

BÀN VỀ NGŨ NGHĨA HAI CHỮ “QUÂN” (君) VÀ “THẦN” (臣)

PHẠM THỊ THANH VÂN*

HOÀNG NGỌC NGUYỄN HỒNG**

Tóm tắt: Chữ Hán là văn tự biểu ý có lịch sử lâu đời. Mỗi chữ Hán là một chỉnh thể thống nhất giữa ba yếu tố hình, âm và nghĩa, trong đó, quan hệ hình và nghĩa thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của người xưa về sự vật khách quan. Trung Quốc trải qua hơn 2300 năm chế độ phong kiến, quan niệm đẳng cấp ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều phương diện đời sống xã hội. Điều đó được phản ánh trong tính chất biểu ý của chữ Hán mà 君 *quân* và 臣 *thần* là những ví dụ tiêu biểu. Bài viết bằng phương pháp miêu tả, phân tích và thống kê, đi sâu khảo sát nghĩa của hai chữ 君 *quân* và 臣 *thần*, nhằm làm nổi bật quan niệm đẳng cấp xã hội của người xưa.

Từ khóa: Ngũ nghĩa, 君 *quân*, 臣 *thần*, tri nhận, đẳng cấp.

1. Đặt vấn đề

Chữ Hán thuộc loại hình văn tự biểu ý có lịch sử lâu đời. Chữ Hán được tạo thành bởi các bộ kiện theo bốn nguyên tắc gồm: Tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh. Mỗi chữ Hán là một chỉnh thể thống nhất giữa ba yếu tố hình, âm và nghĩa, trong đó, quan hệ hình và nghĩa thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của người xưa về sự vật khách quan.

Ở Trung Quốc, nghiên cứu về văn tự Hán đã có lịch sử lâu đời, đầu tiên phải nhắc đến các bộ tự điển như *Thuyết văn giải tự* (说文解字) của Hứa Thận, *Khang Hy tự điển* (康熙字典) của Trương Ngọc Thư và Trần Đình Kính. Tiếp đó là hàng loạt các công trình nghiên cứu của các học giả khác như Đường Hán (2001) với *Mật mã chữ Hán* (汉字密码), Tạ Hữu Quang (1997, 2000) với *Giải thích bằng hình vẽ những chữ Hán thường dùng* (常用汉字图解) và *Vấn đề chữ Hán và văn hóa* (汉字与文化问题), Lí Lạc Nghị (2002) với *Năm trăm ví dụ về diễn tiến chữ Hán* (汉字演变五百例), Tiêu Khởi Hồng (2004) với *Từ chữ nhân* (从人字说起) ... Những công trình này đều tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa hình, âm, nghĩa và quá trình diễn tiến của chữ Hán, chỉ ra đặc điểm tri nhận về thế giới vật chất trong đó có con người của người xưa, nhất là hàm ý văn hóa trong chữ Hán. Đặc biệt, các bộ tự điển cổ là tài liệu tra cứu về phương thức cấu tạo, quá trình hình thành, nghĩa gốc và quá trình chuyển nghĩa của chữ Hán.

* Viện Ngoại ngữ - Đại học Bách khoa Hà Nội

** Học viện Cảnh sát Nhân dân

Ở Việt Nam, những năm gần đây, nghiên cứu về chữ Hán đã đạt được những thành quả nhất định, đáng chú ý nhất là tác phẩm *Chữ Hán: Chữ và nghĩa* của tác giả Phạm Ngọc Hàm (2012). Trong cuốn sách dài hơn 300 trang này, trên cơ sở khái quát các vấn đề lí luận liên quan, tác giả tiến hành phân tích tính chất biểu ý của khoảng 100 chữ Hán, qua đó cho thấy chữ Hán phản ánh rất nhiều phương diện đời sống xã hội, như chữ Hán với đạo làm người, chữ Hán với tín ngưỡng dân gian, chữ Hán với quan niệm pháp luật, chữ Hán với vấn đề giới, chữ Hán với sự phát triển công thương nghiệp, chữ Hán phản ánh quan hệ giữa con người với thiên nhiên... Ngoài ra, còn phải kể đến các tác giả Cầm Tú Tài, Lê Quang Sáng (2017) với bài viết nhan đề *Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân* và một số bài viết về chữ Hán của một số tác giả khác.

Trung Quốc trải qua hơn 2300 năm chế độ phong kiến, quan niệm đẳng cấp ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều phương diện đời sống xã hội. Điều đó được phản ánh rõ ràng trong tính chất biểu ý của chữ Hán mà 君 *quân* (vua) và 臣 *thần* (bè tôi) là hai ví dụ tiêu biểu. Bài viết bằng phương pháp miêu tả, phân tích và thống kê, đi sâu khảo sát nghĩa của hai chữ 君 *quân* và 臣 *thần*, nhằm làm nổi rõ quan niệm đẳng cấp xã hội của người xưa.

2. Chữ 君 *quân*

2.1. Tính chất biểu ý của chữ 君 *quân*

Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng, “君 *quân* nghĩa là tôn quý, do 尹 *doãn* làm tự tố biểu nghĩa, nghĩa là ra lệnh, chữ 𠂔 *doãn* dạng cổ văn giống như hình ảnh vị vua đang ngồi, vì vậy có bộ 口 *khẩu* cũng dùng để biểu nghĩa. Cũng theo *Thuyết văn giải tự*, phần trên của chữ quân là chữ 尹 *doãn*, có nghĩa là ngự trị”⁽¹⁾ phản ánh đúng vai trò của vua là trị vì dân chúng. Vương Đồng Úc trong *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* cho rằng: “Doãn là một chữ hội ý, nét sổ bên trái là cây bút, bên phải là hình bàn tay chụm, với ý nghĩa là tay cầm bút để xử lí mọi sự vụ”⁽²⁾. Ngoài ra, cuốn từ điển này và *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* còn giải thích rằng, 尹 *doãn* là tên một chức quan thời xưa, như phủ doãn, lệnh doãn...

Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* đã dẫn ra quan điểm trong *Thuyết văn giải tự*, đồng thời dẫn ra ý kiến chú giải của Đoàn Ngọc Tài cho rằng, “bộ thủ 尹 *doãn* cấu thành chữ 君 *quân* vừa đóng vai trò biểu ý, vừa đóng vai trò biểu âm, có nghĩa là thống trị”⁽³⁾. Điều đó chứng tỏ, quan điểm của các học giả trong cuốn từ điển này cũng thống nhất với quan điểm của Hứa Thận và Đoàn Ngọc Tài.

Tiêu Khởi Hồng (2004) cho rằng, “trên đầu chữ 君 *quân* là hình ảnh một cánh tay, nét phẩy là hình ảnh đầu rồng cầm cây trượng (gậy), với hàm nghĩa chỉ người có địa vị, có tri thức, phẩm chất cao thượng. Ông còn giải thích thêm, những người này thuộc tầng lớp trí

thức cấp cao, lớn tuổi, chỉ cần nói, không cần ra tay”⁽⁴⁾. Từ đó, từ 君子 *quân tử* dùng để chỉ những người đức cao vọng trọng, có tri thức, được mọi người kính nể, cũng là mục tiêu phấn đấu trưởng thành của đấng nam nhi.

Phạm Ngọc Hàm (2012) cho rằng, “so với 尹 *doãn*, 君 *quân* lại càng thể hiện rõ nghĩa là bậc quân tử chỉ trị vì dân chúng bằng miệng, ra lệnh, sai khiến mà không dùng đến binh đao, sát phạt. Đức độ và trí tuệ tạo ra vẻ oai phong của bậc quân tử càng được đề cao”⁽⁵⁾. Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại cho rằng, chữ 君 *quân* là chữ hội ý, kết cấu trên dưới, có hai nghĩa, một là danh từ, dùng để chỉ người thống trị tối cao trong xã hội phong kiến; hai là từ tôn xưng con người, dùng trong bút ngữ⁽⁶⁾. Cuốn từ điển này còn giải thích, 君子 *quân tử* là danh từ chỉ giai cấp thống trị thời Tiên Tần, đồng thời chỉ những người có phẩm chất cao thượng, đối lập với “tiểu nhân”.

Trên cơ sở ý kiến của các học giả đi trước, chúng tôi cho rằng, chữ 君 *quân* là chữ hội ý kết cấu trên dưới, gồm 尹 *doãn* là hình ảnh biểu trưng bàn tay cầm ngọn roi, thể hiện quyền lực, trí tuệ và đức hạnh của người có quyền thống trị chúng dân, kết hợp với bộ 口 *khẩu* (miệng) bên dưới biểu thị mệnh lệnh, thể hiện qua các chiếu chỉ vua ban. Tính chất biểu ý của 君 *quân* là người dùng uy quyền để trị vì thiên hạ, vừa hạ lệnh, vừa ra tay thực thi quyền bính. Có thể mô tả hình dạng chữ 君 *quân* bằng hình ảnh người cầm gậy, ra lệnh chỉ dạy chúng dân (持杖动口者 治 万民 动 口 者 治 万民).

2.2. Nghĩa của 君 *quân* nhìn từ góc độ từ vựng

Ba nghĩa của 君 *quân* (gồm người thống trị tối cao thời phong kiến; từ tôn xưng với người khác và người có phẩm cách cao thượng) đều có quan hệ mật thiết với nhau. Để có thể làm vua, đứng đầu thiên hạ, đầu tiên người đó phải là bậc quân tử, có đầy đủ phẩm chất, trí tuệ để có thể trị vì, sai khiến từ quần thần đến dân chúng, theo đúng trình tự tu dưỡng của Nho học, đó là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Mặt khác, những người có phẩm hạnh mới đáng được trân trọng và được xưng gọi bằng đại từ nhân xưng 君 *quân*. Để giải thích nghĩa của 君 *quân*, Từ hải đã dẫn ra lời giải thích trong Tang phục – Nghi lễ cho rằng, 君 *quân*, chí tôn dã (vua là đáng tôn quý nhất, cao thượng nhất)⁽⁷⁾. Trịnh Huyền giải thích rằng, Thiên tử, chư hầu cấp khanh, đại phu hữu địa vị giả giai viết quân (Những người có địa vị như thiên tử, chư hầu, công khanh cho đến quan đại phu đều gọi là quân)⁽⁸⁾.

Cuốn Hán ngữ đại tự điển đưa ra 6 nghĩa của chữ 君 *quân*, gồm (1) Từ chỉ chung cho những người thuộc tầng lớp thống trị các cấp thời xưa được sở hữu đất đai từ hàng đại phu trở lên; (2) Chúa tể; (3) Thống trị; (4) Danh hiệu được phong tặng như Mạnh thường quân, Xuân thân quân, Tín lăng quân thời Chiến quốc; (5) Từ dùng để tôn xưng; (6) Họ Quân⁽⁹⁾. Trong một số mục nghĩa, cuốn tự điển này còn tách ra các trường hợp khác nhau, chẳng hạn như với nghĩa thứ nhất, 君 *quân* dùng để chỉ bậc chí tôn (君, 至尊也) như Đế vương, Chư hầu, các quan đại phu. Với nghĩa là từ dùng để tôn xưng, 君 *quân* bao gồm 5

trường hợp, xưng hô giữa người có vị thế thấp với người có vị thế cao, xưng hô giữa người có vị thế cao với người có vị thế thấp, con cháu xưng hô cha mẹ, ông bà, thế thiếp xưng hô chồng và những người ngang hàng xưng hô lẫn nhau.

Cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 16 từ ngữ có chứa 君 *quân* như 暴君 *bạo quân*, 诸君 *chư quân*, 国军 *quốc quân*, 昏君 *hôn quân*, 郎君 *lang quân*, 伪君子 *ngụy quân tử*, 正人君子 *chính nhân quân tử*, 君主 *quân chủ*, 君主立宪 *quân chủ lập hiến*, 君主专制 *quân chủ chuyên chế*, 君子 *quân tử*...⁽¹⁰⁾

Từ 君 *quân* được dùng làm từ xưng hô, thường sử dụng cho cặp xưng hô *quân - thiếp* tương đương với *chàng - thiếp* trong tiếng Việt. Ví dụ:

1. “Đương quân hoài quy nhật, thị thiếp đoạn trường thì” (*Xuân từ* - Lí Bạch)

2. “Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ” (*Trương tương tư* - Lương Ý Nương)

Trong thơ văn cổ Trung Quốc, 君 *quân* còn dùng để phiếm chỉ những người có phẩm hạnh, tài trí. Tiêu biểu nhất là cách xưng hô trong *Tương tiến từ* của Lý Bạch.

3. Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai (*Tương tiến từ* - Lí Bạch)

Từ các ví dụ trên có thể thấy, song song với cách xưng hô tôn trọng đối phương bằng 君 *quân* là cách khiêm xưng bằng 臣 *thần* và 妾 *thiếp*. Trong đó, *quân* ở ví dụ 3 được dùng để xưng gọi chung cho những đấng mày râu có phẩm hạnh, tài trí, bậc quân tử, còn *quân* ở ví dụ 1 và 2 dùng cho người vợ xưng gọi chồng với một sắc thái tình cảm trân trọng.

Từ 君 *quân* du nhập vào tiếng Việt chủ yếu dưới dạng các từ ghép và cụm từ gốc Hán. *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê không giải thích nghĩa của từ 君 *quân* mà chỉ thu thập được 6 từ ngữ có chứa 君 *quân* (vua) gồm *quân chủ*, *quân chủ chuyên chế*, *quân chủ lập hiến*, *quân tử*, *quân tử nhất ngôn*, *quân vương*⁽¹¹⁾. Có thể nói, nghĩa của chữ 君 *quân* đã phản ánh rõ nét quan niệm của người xưa về vua chúa, bậc quân tử, thể hiện tính chất đẳng cấp xã hội. Những từ Hán có chứa 君 *quân* phản chiếu chế độ chính trị trong xã hội phong kiến, đồng thời cũng phản ánh tiêu chuẩn đạo đức mà người đàn ông con trai cần phấn đấu tu dưỡng.

3. Chữ 臣 *thần*

Theo *Thuyết văn giải tự*, chữ 臣 *thần* là một chữ tượng hình, có nghĩa là kéo, dắt, phụng sự vua, là biểu tượng của sự thuận tòng, phạm là những chữ chỉ thuộc hạng bề tôi của vua đều có 臣 *thần* biểu nghĩa⁽¹²⁾. Tác giả Đường Hán (2001) cho rằng, chữ 臣 *thần* trong giáp cốt văn và kim văn giống như hình con mắt đứng thẳng, khi người ta ngẩng đầu lên, nếu nhìn nghiêng sẽ thấy vị trí của mắt trong trạng thái đứng, là biểu tượng người đang quỳ gối, tuân thủ lệnh truyền, thể hiện sự thần phục⁽¹³⁾. Chúng tôi cho rằng, cách cấu tạo chữ 臣 *thần* đã thể hiện khả năng phát hiện của người xưa về đôi mắt, mắt ngược lên, thể hiện sự tôn kính, lắng lòng chú ý, tiếp thu sự chỉ dạy của quân vương và bề trên. Mặt

khác, đôi mắt trong tư thế ngược lên cũng là tư thế động, nhằm quan sát, phát hiện vấn đề, để làm tròn bổn phận của kẻ bề tôi phò vua giúp nước. *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* cũng có cùng quan điểm khi giải thích về cấu tạo chữ 臣 *thần* như học giả Đường Hán. Cuốn từ điển này đưa ra 7 nghĩa của chữ 臣 *thần*, trong đó có 2 nghĩa thuộc từ loại động từ và 4 nghĩa thuộc danh từ và 1 nghĩa thuộc đại từ xưng hô dùng cho bề tôi, quan lại tự xưng trước vua chúa. Về nghĩa gốc, thần có nghĩa là nô lệ nam giới. Trong xã hội cũ, nam giới có khi tự xưng là thần, nữ giới tự xưng là thiếp cũng bắt nguồn từ nghĩa gốc này. Các từ ghép 臣役 *thần dịch*, 臣服 *thần phục*, 臣民 *thần dân*, 臣僚 *thần liêu*, 臣仆 *thần bộc*... đều có nghĩa liên quan đến sự tuân thủ, phụng sự, chịu sự thống trị của đáng tối cao⁽¹⁴⁾.

Tiêu Khởi Hồng (2004) cho rằng, chữ 臣 *thần* có âm đọc gần với 诚 *thành*, trong từ 诚实 *thành thực*, bản thân là quan đại thần trong triều đình được hưởng bổng lộc quốc gia thì phải trung quân vị dân (trung thành với vua và vì lợi ích của dân chúng)⁽¹⁵⁾. 臣 *thần* còn dùng để chỉ một chức quan cao cấp thời phong kiến như *ngoại giao đại thần*, *nội vụ đại thần* (quan phụ trách về ngoại giao và quan phụ trách về nội vụ), đều là những cận thần của nhà vua.

Từ điển tiếng Việt giải thích, *thần* (臣) là từ quan lại thường dùng để tự xưng [có nghĩa ‘bề tôi’], khi nói với vua chúa⁽¹⁶⁾. Cuốn từ điển này chỉ đưa ra hai từ ghép có chứa *thần* (臣) gồm *thần dân* (臣民) nghĩa là “người dân ở một nước quân chủ, trong quan hệ với vua” và *thần phục* (臣服) nghĩa là “chịu phục tùng và tự nhận làm bề tôi của vua hoặc chư hầu của nước lớn”⁽¹⁷⁾.

Trong xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam, 君 *quân* (vua) và 臣 *thần* (bề tôi) là một cặp từ tương ứng, dùng để chỉ quan hệ giữa nhà vua - người đứng đầu một nước và những người hộ tá, tham mưu luôn bên cạnh vua để bảo vệ xã tắc. Chế độ phong kiến đã quy định *quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu* (vua khiến bề tôi phải chết mà bề tôi không chết là bề tôi không trung thành, cha bắt con phải chết mà con không chết, đó là đứa con bất hiếu). Quy định đó nhằm đề cao vị thế của bậc trí tôn, có quyền uy cao nhất trong xã hội – nhà vua, đó là người có quyền quyết định sự sống chết của bề tôi. 臣 *thần* có nghĩa là sự tuân thủ, phụng mệnh, hết lòng hết sức phò vua giúp chúa. Chính vì vậy, trong tiếng Việt có từ *thần phục* mang ý nghĩa này. Chữ 忠 *trung* (tận tâm tận lực) được coi là chuẩn mực đạo đức của bề tôi đối với vua trong xã hội phong kiến. Có thể nói, chữ 臣 *thần* mang hàm ý chỉ vị thế xã hội của những người mang trọng trách với vua, với đất nước, dưới quyền của nhà vua.

4. Ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu

Không phải ngẫu nhiên mà ông cha ta thường nói *cho con đi học kiếm dăm ba chữ để làm người*. Học chữ ở đây ban đầu chủ yếu là nói về chữ Hán, bởi lẽ, khai thác tính chất biểu ý và ý nghĩa của chữ Hán, có thể giúp người học phát triển tư duy (từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng). Qua chữ Hán, người ta một mặt có thể tìm hiểu về thế giới

tự nhiên và quan hệ xã hội, mặt khác lại có thể biết được quan hệ giữa con người với thiên nhiên; từ đó hiểu được cách đối nhân xử thế, nắm bắt quá khứ và liên hệ với hiện tại. Nhiệm vụ của người giáo viên nói chung, ngoài truyền thụ tri thức khoa học, chuyên môn nghiệp vụ ra, còn phải giáo dục đạo đức, hình thành và hoàn thiện nhân cách cho học sinh. Nắm bắt được tính chất biểu ý và hàm ý văn hóa của chữ Hán sẽ tạo cơ sở lý luận cho giáo viên vận dụng quy luật nhận thức “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*”⁽¹⁸⁾ vào quá trình dạy học chữ Hán, nhằm gợi mở cho sinh viên nhận thức về chữ và nghĩa một cách có cơ sở khoa học.

Vận dụng kiến thức về nguyên tắc cấu tạo để khai thác mối quan hệ giữa ba nhân tố hình, âm và nghĩa, trong đó chú trọng hơn cả là mối quan hệ hình và nghĩa trong chữ Hán sẽ giúp cho giờ học sinh động hơn, tạo hứng thú cho học sinh, sinh viên thông qua nắm bắt cách viết, cách nhớ chữ Hán một cách có cơ sở khoa học, đồng thời qua chữ và nghĩa, hiểu được đặc điểm tri nhận của người xưa với thế giới và bản thân, đạt được mục tiêu “một mũi tên trúng hai ba đích”, từ ngôn ngữ đến với văn hóa dân tộc. Thông qua phương pháp phân tích, giáo viên hướng dẫn sinh viên tìm ra vai trò của các thành tố trong chữ Hán, đặc biệt là thành tố biểu nghĩa trong quan hệ với nghĩa gốc, rồi từ nghĩa gốc tiến tới nắm bắt các nghĩa phái sinh, hỗ trợ đắc lực cho việc tra dồi khả năng quan sát, phát hiện vấn đề và nâng cao năng lực tư duy liên tưởng, giúp sinh viên nhớ nhanh và nhớ lâu. Trong điều kiện thiết bị dạy học hiện đại được trang bị ở hầu hết các cấp học như ngày nay, việc thiết kế giáo án điện tử, thông qua trình chiếu giúp sinh viên phát huy vai trò của các cơ quan cảm giác như nghe kết hợp với nhìn, hỗ trợ cho tư duy liên tưởng, giờ học sẽ sôi nổi, lý thú hơn. Ví dụ, trường hợp chữ 君 *quân*, giáo viên cần hướng dẫn sinh viên vận dụng các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán và vai trò của các bộ thủ, thông qua phương pháp phân tích tách thành bộ 尹 *doãn* và 口 *khẩu*, bằng thủ pháp xử lý hình ảnh trên màn hình, giáo viên có thể giúp sinh viên phát huy cao độ khả năng nghe, nhìn để tiếp thu bài giảng. Từ việc phân tích tính chất biểu ý của mỗi bộ thủ, hướng sinh viên từ một chữ 君 *quân* tách thành hai chữ đơn, hoặc ngược lại, từ hai chữ đơn gộp thành một chữ phức thể, đồng thời nắm bắt mối quan hệ giữa các thành tố tạo chữ. Việc dạy học như vậy sẽ gây được hứng thú và sinh viên sẽ không ngừng tập trung tư tưởng, tiến hành hàng loạt các thao tác tư duy, trả lời hệ thống câu hỏi gợi mở của giáo viên. Hiệu quả giờ học theo đó mà không ngừng gia tăng, áp lực chữ Hán khó học, khó nhớ sẽ giảm dần, về số 0 và thay vào đó là hứng thú học tập của người học ngày càng được nâng cao.

4. Kết luận

Chữ 君 *quân* là một chữ hội ý kiêm hình thanh, được cấu thành bởi hai thành tố 尹 *doãn* và 口 *khẩu*, trong đó 尹 *doãn* vừa đóng vai trò biểu ý, vừa đóng vai trò biểu âm. Tính chất biểu ý của 君 *quân* là chỉ người có quyền uy, đức độ, có thể sai bảo, trị vì được thiên hạ, đó là vua chúa, Từ nghĩa gốc, 君 *quân* phát triển thành 4 nghĩa phái sinh đều có

liên quan đến nghĩa gốc và một nghĩa chi họ với tư cách là một danh từ riêng. Chữ 臣 *thần* là chữ tượng hình, vốn là biểu tượng của con mắt ngược lên, thể hiện thái độ tôn kính, phục tùng, phụng mệnh, đều là những phẩm chất cần có của bề tôi đối với vua. Tính chất biểu ý của hai chữ 君 *quân* và 臣 *thần* đã phản ánh quan niệm về các đẳng minh quân và bề tôi trung thành, đồng thời phản ánh quan hệ đẳng cấp xã hội của người xưa. Từ 君 *quân* và 臣 *thần* phát triển thành các cặp đối lập như *quân* và *thiếp* tương đương với *chàng* và *thiếp* trong tiếng Việt và hai từ này đều được dùng làm từ xưng hô trong tiếng Hán cổ cũng như tiếng Việt cổ. Việc dạy học tiếng Hán nói chung và dạy học chữ Hán nói riêng cần quán triệt tính chất biểu ý của loại văn tự độc đáo này, vận dụng phương pháp phân tích sẽ giúp cho sinh viên giảm bớt áp lực, tăng cường hứng thú, nâng cao hiệu quả dạy học, đồng thời từ ngôn ngữ, văn tự vươn tới tìm hiểu văn hóa tiềm ẩn trong chữ Hán. Có thể nói, nghiên cứu chữ Hán và văn hóa là một không gian to lớn còn rộng mở chờ đón giới nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ Hán tiếp tục khai phá.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- (1) 许慎, 2012, 说文解字, 中国书局, tr.55.
- (2) 王同亿, 1993, 新现代汉语词典, 海南出版社, tr.1980.
- (3) 汉语大字典编辑委员会, 2010, 汉语大字典. 湖北长江出版集团等出版单位出版, tr. 644.
- (4) 萧启宏, 2004, 从人字说起. 新世界出版社, tr.39- 41.
- (5) Phạm Ngọc Hàm, 2012, Chữ Hán: Chữ và nghĩa, Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 94-99.
- (6) 李葆嘉、唐志超, 2001, 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社, tr. 593.
- (7) 夏征农主编, (1999), 辞海. 上海辞书出版社, tr. 2081.
- (8) <https://zh.wikipedia.org/wiki/%E9%83%91%E7%8E%84>, truy cập ngày 12/1/2021.
- (9) 汉语大字典编辑委员会, 2010, 汉语大字典, 湖北长江出版集团等出版单位出版, tr. 644.
- (10) 李葆嘉, 唐志超, 2001, 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社, tr. 593
- (11) Hoàng Phê, 2020, *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng, tr.1285.
- (12) 许慎, 2012, 说文解字, 中国书局, tr. 55-109.
- (13) 唐汉, 2001, 汉字密码, 学林出版社, tr. 639.
- (14) 王同亿, 1993, 新现代汉语词典, 海南出版社, tr.1980.
- (15) 萧启宏, 2004, 从人字说起, 新世界出版社, tr.39- 41.
- (16) 王同亿, 1993, 新现代汉语词典, 海南出版社, tr.1470.
- (17) 王同亿, 1993, 新现代汉语词典, 海南出版社, tr.1470,1471.
- (18) Nhiều tác giả, 1982, *Từ điển triết học*, Nxb Ngoại văn, Matxcova, tr. 415.